

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		155.506.515.535	209.640.228.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.712.369.434	3.817.629.166
1. Tiền	111		2.712.369.434	3.817.629.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		95.937.479.457	56.295.645.340
1. Phải thu khách hàng	131		73.771.655.925	54.425.612.318
2. Trả trước cho người bán	132		23.356.822.343	1.769.284.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	198.142.612	100.748.065
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.389.141.423)	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	48.103.341.565	149.047.499.245
1. Hàng tồn kho	141		48.103.341.565	149.047.499.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.753.325.079	479.454.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.495.121.687	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286.631.917	324.669.688
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4	6.971.571.475	154.785.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		279.174.108.645	306.678.582.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	205.882.319
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	205.882.319
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		236.039.032.918	257.156.604.136
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	235.999.946.502	257.093.573.634
- Nguyên giá	222		278.393.919.753	286.014.599.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.393.973.251)	(28.921.025.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	39.086.416	63.030.502
- Nguyên giá	228		119.393.750	119.393.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.307.334)	(56.363.248)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	34.324.328.815	41.362.499.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	41.362.499.815
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.324.328.815	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.810.746.912	7.953.596.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.786.746.912	7.929.596.536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		434.680.624.180	516.318.811.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		236.086.642.239	315.179.094.401
I. Nợ ngắn hạn	310		193.465.127.226	268.701.472.668
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	143.588.475.195	165.825.821.535
2. Phải trả người bán	312		40.050.472.921	96.636.993.309
3. Người mua trả tiền trước	313		1.034.376.321	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.300.310.679	4.276.955.760
5. Phải trả công nhân viên	315		2.580.048.668	1.019.575.987
6. Chi phí phải trả	316		695.706.353	356.453.439
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	286.873.751	590.064.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(71.136.662)	(4.391.662)
II. Nợ dài hạn	330		42.621.515.013	46.477.621.733
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	42.621.515.013	46.477.621.733
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	198.593.981.941	201.139.716.844
I. Vốn chủ sở hữu	410		198.593.981.941	201.139.716.844
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.282.931.303	43.292.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.940.917.770	5.940.917.770
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	667.184.932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
457, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP Bến Tre

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.296.132.064)	1.239.602.839
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		434.680.624.180	516.318.811.245

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.598.872	58.598.872
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		87.423,35	99.980,55
- EUR		100,28	491,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



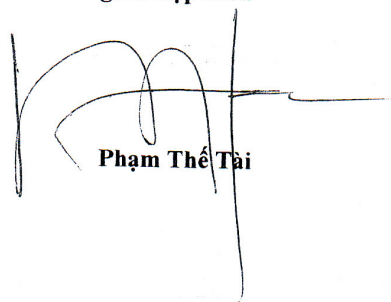
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2012

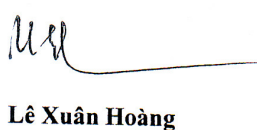
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.1	107.771.339.618	76.982.304.200	341.087.949.568	246.727.159.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149.108.006	-	307.303.106	556.582.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.622.231.612	76.982.304.200	340.780.646.462	246.170.576.709
4. Giá vốn hàng bán	11	17	93.627.436.197	58.850.059.192	298.209.330.459	199.814.630.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.994.795.415	18.132.245.008	42.571.316.003	46.355.946.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.2	324.115.808	124.895.182	606.425.715	6.893.459.401
7. Chi phí tài chính	22	18	6.454.201.382	14.441.309.620	31.068.298.286	42.121.516.612
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.441.064.804	10.152.872.533	30.934.296.584	37.168.784.359
8. Chi phí bán hàng	24	19	6.972.714.914	2.708.246.345	15.070.194.769	8.740.883.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	3.318.119.632	1.499.665.823	8.450.960.175	7.263.681.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.426.124.705)	(392.081.598)	(11.411.711.512)	(4.876.676.087)
11. Thu nhập khác	31	21	12.969.947.210	531.010.439	14.685.183.966	4.242.242.251
12. Chi phí khác	32	22	4.134.114.984	68.818.600	4.280.947.794	2.087.681.715
13. Lợi nhuận khác	40		8.835.832.226	462.191.839	10.404.236.172	2.154.560.536
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.409.707.521	70.110.241	(1.007.475.340)	(2.722.115.551)
Doanh thu không chịu thuế TNDN			-	-	-	6.566.044.296
Cổ tức được chia từ CP đầu tư vào các công ty			-	-	-	6.566.044.296
Chi phí không giảm trừ thuế TNDN			110.983.220	20.656.957	282.106.284	73.939.213
Phí chuyển tiền của khách hàng + phí khác			110.983.220	20.656.957	282.106.284	73.939.213
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN			6.520.690.741	90.767.198	(725.369.056)	(9.214.220.634)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.528.259.563	-	1.528.259.563	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.881.447.958	70.110.241	(2.535.734.903)	(2.722.115.551)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
457, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP Bến Tre

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		368.472.937.579	299.241.411.164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(282.523.467.153)	(101.137.670.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.259.607.460)	(14.880.933.559)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31.030.674.611)	(36.919.125.443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.515.981.552)	(2.694.157.693)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.103.503.029	6.046.963.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.553.923.221)	(53.914.873.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.692.786.611	95.741.614.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.290.415.336)	(256.334.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.000.000	1.635.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.144.200.000	19.020.894.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295.812.500	6.506.330.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.285.597.164	26.905.890.103

(tiếp theo trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
457, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, TP Bến Tre

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

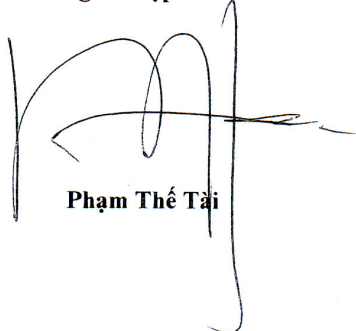
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		309.385.644.478	164.682.288.605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(335.462.990.818)	(278.164.869.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.499.917.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.077.346.340)	(126.982.498.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.098.962.565)	(4.334.993.964)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.817.629.166	8.152.623.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.297.167)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.712.369.434	3.817.629.166

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 8 số 1300358260 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2012 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty liên kết, liên doanh: 1 công ty.

Công ty liên kết, liên doanh:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích tại công ty liên kết, liên doanh : 46,61%

+ Quyền biểu quyết tại công ty liên kết, liên doanh: 46,61%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	535.859.860	368.946.162
Tiền gửi ngân hàng	2.176.509.574	3.448.683.004
Tổng cộng	2.712.369.434	3.817.629.166

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là:

Trong đó:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.928.416.956
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	246.976.418
+ Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn VN - CN Bến Tre	1.116.200
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN	-

Tổng cộng	2.176.509.574
------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tạm trích LN chi lương cho HĐQT + BKS	166.269.737	100.269.737
2. Phải thu khác	31.872.875	478.328
Tổng cộng	198.142.612	100.748.065

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34.590.337.591	121.112.432.557
- Công cụ, dụng cụ	107.814.285	88.303.027
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	13.405.189.689	27.846.763.661
- Hàng hoá	-	-
Tổng cộng	48.103.341.565	149.047.499.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Tạm ứng	6.896.571.475	79.785.000
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Tổng cộng	6.971.571.475	154.785.000

4.1. Tạm ứng

	<i>31/12/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng:</i>		
+ Đoàn Văn Đạo	6.896.571.475	-
+ Các đối tượng khác	-	79.785.000
Cộng	6.896.571.475	79.785.000

4.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	<i>31/12/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn:</i>		
+ Công ty Cổ phần Dược Phẩm Domesco	75.000.000	75.000.000
Cộng	75.000.000	75.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	108.950.496.637	170.412.049.679	5.115.159.403	1.343.183.601	193.710.000	286.014.599.320
2. Số tăng trong kỳ	132.426.909	966.077.291	1.575.418.182	252.281.364	-	2.926.203.746
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	132.426.909	966.077.291	1.575.418.182	252.281.364	-	2.926.203.746
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	4.303.790.963	5.765.071.874	478.020.476	-	-	10.546.883.313
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	4.303.790.963	5.765.071.874	478.020.476	-	-	10.546.883.313
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	104.779.132.583	165.613.055.096	6.212.557.109	1.595.464.965	193.710.000	278.393.919.753
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.462.297.468	18.606.645.325	1.514.472.976	313.396.182	24.213.735	28.921.025.686
2. Khấu hao trong kỳ	5.435.362.383	13.763.048.980	687.069.925	224.299.174	24.280.074	20.134.060.536
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5.435.362.383	13.763.048.980	687.069.925	224.299.174	24.280.074	20.134.060.536
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	2.566.661.940	3.691.399.957	403.051.074	-	-	6.661.112.971
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	2.566.661.940	3.691.399.957	403.051.074	-	-	6.661.112.971
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11.330.997.911	28.678.294.348	1.798.491.827	537.695.356	48.493.809	42.393.973.251
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	100.488.199.169	151.805.404.354	3.600.686.427	1.029.787.419	169.496.265	257.093.573.634
2. Tại ngày cuối kỳ	93.448.134.672	136.934.760.748	4.414.065.282	1.057.769.609	145.216.191	235.999.946.502

Trong đó:

Mua mới 1 xe nâng Komatsu FD45-50-7 nguyên giá 410.000.000 đồng; Trang bị 1 máy Ipad 4 (32GB) trị giá 16.900.000 đồng; Máy hút độ ẩm trị giá 24.484.091 đồng.
Mua mới 01 máy cắt mẫu giấy trị giá 18.500.000 đồng; 02 máy cắt dây: 90.909.091 đồng; 02 máy khắc laser: 184.908.200 đồng; 01 máy cưa giấy: 38.000.000 đồng.
Mua mới 01 máy cắt inox: 16.560.000 đồng; Lắp đặt kho chứa trấu và máy hút trấu trị giá: 254.160.909 đồng; Làm 02 bộ cửa cho phòng biển tần: 13.266.000 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 235.999.946.502 đồng để dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				119.393.750	-	119.393.750
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ				-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-		-
- Tăng khác				-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	119.393.750	-	119.393.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				56.363.248	-	56.363.248
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	23.944.086	-	23.944.086
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ				23.944.086	-	23.944.086
- Tăng khác				-		-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán				-		-
- Giảm khác				-		-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	80.307.334	-	80.307.334
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	63.030.502	-	63.030.502
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	39.086.416	-	39.086.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND		01/01/2012 VND	
a. Đầu tư vào công ty con	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Công ty CP Thủy Sản Bến Tre	-	-	3.332.248	41.362.499.815
Cộng	-	-	3.332.248	41.362.499.815
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Công ty CP Thủy Sản Bến Tre	2.765.248	34.324.328.815	-	-
Cộng	2.765.248	34.324.328.815	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	169.038.810	355.682.499
- Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	8.617.708.102	7.573.914.037
Tổng cộng	8.786.746.912	7.929.596.536

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN-CN Bến Tre	114.548.475.195	142.527.421.535
- Nợ dài hạn đến hạn trả	29.040.000.000	23.298.400.000
Tổng cộng	143.588.475.195	165.825.821.535

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	5.300.310.679	4.276.955.760
- Thuế GTGT	4.197.095.343	1.760.042.055
- Thuế TNDN	1.528.259.563	2.515.981.552
- Tiền thuế đất	(839.000.654)	-
- Các loại thuế khác	413.956.427	932.153
+ Thuế thu nhập cá nhân	413.956.427	932.153
+ Các loại thuế khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

12.2. Các khoản phải nộp khác

- Các khoản phí, lệ phí

- Các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

-	-
-	-
-	-
<u>5.300.310.679</u>	<u>4.276.955.760</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2012</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2012</i> <i>VND</i>
- Tiền ký quỹ đầu thầu xây dựng Cty TNHH Minh Phát		588.682.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.873.751	1.382.200
Tổng cộng	<u>286.873.751</u>	<u>590.064.300</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>31/12/2012</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2012</i> <i>VND</i>
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	42.621.515.013	46.477.621.733
Tổng cộng	<u>42.621.515.013</u>	<u>46.477.621.733</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.307.931.303	(2.681.981.874)	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214
- Tăng trong năm trước	-	-	2.681.981.874	1.419.585.059	283.917.012	-
- Tăng vốn trong năm trước				1.419.585.059	283.917.012	
- Lãi trong năm trước				-	-	-
- Tăng khác			2.681.981.874			
- Giảm trong năm trước		15.000.000	-	-	-	19.003.161.375
- Chia cổ tức						13.499.917.200
- Trích lập các quỹ + thù lao HĐQT, BKS						2.781.128.624
- Lỗ trong năm trước						2.722.115.551
- Giảm khác		15.000.000				
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.292.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ		10.000.000	-	-	-	2.535.734.903
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ						
- Lỗ trong kỳ						2.535.734.903
- Giảm khác		10.000.000				
- Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.282.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000

15.3. Cổ phiếu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thưởng	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thưởng	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thưởng	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.940.917.770	5.940.917.770
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	667.184.932
- Quỹ khen thưởng	132.700.000	175.450.000
- Quỹ phúc lợi	(203.836.662)	(179.841.662)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	6.536.966.040	6.603.711.040

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

15.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.4.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.4.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	107.771.339.618	76.982.304.200
- Doanh thu bán hàng công ty liên kết (Beseaco)	1.879.199.500	1.772.876.950
+ Doanh thu hoạt động thương mại	-	-
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	1.879.199.500	1.772.876.950
- Doanh thu bán hàng công ty khác	105.892.140.118	75.209.427.250
+ Doanh thu hoạt động thương mại	-	-
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	105.892.140.118	75.209.427.250
 - Các khoản giảm trừ doanh thu	149.108.006	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	149.108.006	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
 - Doanh thu thuần	107.622.231.612	76.982.304.200
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	107.622.231.612	76.982.304.200
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
 16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	324.115.808	124.895.182
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.772.780	16.626.351
- Lãi tiền gửi của cổ tức	4.403	6.297
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.729.860	2.484.677
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.608.765	105.777.857

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp (công ty Beseaco)	1.481.312.396	1.305.853.655
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp (công ty khác)	92.146.123.801	57.544.205.537
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	93.627.436.197	58.850.059.192

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Chi phí lãi vay	6.441.064.804	10.152.872.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.136.578	2.057.116.801
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.657.483
- Lỗ do chênh lệch bán 1.559.545cp Cty CPTS Bến Tre	-	2.203.637.085
- Chi phí tài chính khác	-	25.718
Tổng cộng	6.454.201.382	14.441.309.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	413.066.211	322.643.152
- Chi phí vật liệu, bao bì	668.279.552	681.362.810
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	2.306.002
- Chi phí khấu hao TSCĐ	89.027.474	95.472.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.342.259.091	1.331.878.449
- Chi phí khác bằng tiền	460.082.586	274.582.962
Tổng cộng	6.972.714.914	2.708.246.345

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	741.974.708	557.387.610
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.296.329	(197.829.520)
- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.732.352	144.398.098
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.389.141.423	4.039.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.842.111	395.120.827
- Chi phí khác bằng tiền	918.132.709	596.549.596
Tổng cộng	3.318.119.632	1.499.665.823

21. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.330.913.981	76.581.818
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Bán cho Beseaco)	7.868.000.000	-
- Thu nhập từ cho Cty CP TS Bến Tre thuê kho	270.000.000	270.000.000
- Các khoản thu nhập khác	2.501.033.229	184.428.621
Tổng cộng	12.969.947.210	531.010.439

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.073.671.917	68.818.600
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Bán cho Beseaco)	1.737.129.023	-
- Chi phí khác	323.314.044	-
Tổng cộng	4.134.114.984	68.818.600

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.528.259.563	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1.528.259.563	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và chuyển quyền sử dụng đất.	7.868.000.000
- Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và chuyển quyền sử dụng đất.	1.754.961.750
- Thu nhập chịu thuế	6.113.038.250
- Thuế suất thuế TNDN	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.528.259.563

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

	<i>Quý 4/2012</i>	<i>Quý 4/2011</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.291.884.516	90.999.756.360
2. Chi phí nhân công	5.766.871.148	4.613.355.203
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.005.515.832	5.031.761.712
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.257.816.049	5.346.012.920
5. Chi phí khác bằng tiền	7.851.428.075	2.473.910.187
Tổng cộng	145.173.515.620	108.464.796.382

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	<i>Lũy kế đến 31/12/2012</i>	<i>Lũy kế đến 31/12/2011</i>
- Lương của ban Tổng Giám đốc	822.560.760	630.516.990
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	170.000.000	403.000.000
	992.560.760	1.033.516.990

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.712.369.434	3.817.629.166	2.712.369.434	3.817.629.166
Phải thu khách hàng	73.771.655.925	54.425.612.318	73.771.655.925	54.425.612.318
Trả trước cho người bán	23.356.822.343	1.769.284.957	23.356.822.343	1.769.284.957
Phải thu ngắn hạn khác	198.142.612	100.748.065	198.142.612	100.748.065
Tài sản ngắn hạn khác	6.971.571.475	154.785.000	6.971.571.475	154.785.000
Cộng	107.010.561.789	60.268.059.506	107.010.561.789	60.268.059.506

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay	186.209.990.208	212.303.443.268	186.209.990.208	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	96.636.993.309	40.050.472.921	96.636.993.309
Các khoản phải trả khác	286.873.751	590.064.300	286.873.751	590.064.300
Cộng	226.547.336.880	309.530.500.877	226.547.336.880	309.530.500.877

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(2.871.769.504)
	- 2	2.871.769.504
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(2.816.363.235)
	- 2	2.816.363.235

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số cuối kỳ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn, dài hạn	143.588.475.195	42.621.515.013	-	186.209.990.208
Phải trả cho người bán	40.050.472.921	-	-	40.050.472.921
Người mua trả tiền trước	1.034.376.321	-	-	1.034.376.321
Các khoản phải trả khác	286.873.751	-	-	286.873.751
Cộng	184.960.198.188	42.621.515.013	-	227.581.713.201

Số đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay ngắn hạn, dài hạn	165.825.821.535	46.477.621.733	-	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	96.636.993.309	-	-	96.636.993.309
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	590.064.300	-	-	590.064.300
Cộng	263.052.879.144	46.477.621.733	-	309.530.500.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán thành phẩm
Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	107.622.231.612	76.982.304.200
Giá vốn hàng bán	93.627.436.197	58.850.059.192
Lãi gộp	13.994.795.415	18.132.245.008

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

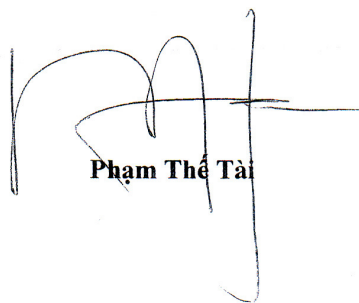
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2012

7. Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre	Liên kết liên doanh với Cty CP TS Bến Tre, tỷ lệ sở hữu 46,61% trên vốn điều lệ	- Doanh thu	1.879.199.500
		- Phải thu tại 31/12/2012	9.422.781.170
		- Phải trả tại 31/12/2012	93.330.050

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hoàng

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc




Đoàn Văn Đạo

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU SO SÁNH

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 4/2012	Quý 4/2011	So sánh	
					Số lượng - Giá trị	%
1	Sản lượng sản xuất					
	a/ Giấy cuộn	Kg	7.783.795	5.919.675	1.864.120	+31,49%
	b/ Giấy carton	m2	3.363.182	3.282.293	80.889	+2,46%
	c/ Bao bì carton	Cái	4.431.795	4.290.483	141.312	+3,29%
2	Sản lượng tiêu thụ					
	a/ Giấy cuộn	Kg	6.873.457	3.789.802	3.083.655	+81,37%
	b/ Giấy carton	m2	12.302	13.456	(1.154)	-8,58%
	c/ Bao bì carton	Cái	4.367.245	4.172.931	194.314	+4,66%
3	Doanh thu thuần	Đồng	107.622.231.612	76.982.304.200	30.639.927.412	+39,80%
4	Giá vốn hàng bán	Đồng	93.627.436.197	58.850.059.192	34.777.377.005	+59,09%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	324.115.808	124.895.182	199.220.626	+159,51%
6	Chi phí tài chính	Đồng	6.454.201.382	14.441.309.620	(7.987.108.238)	-55,31%
7	Chi phí lãi vay	Đồng	6.441.064.804	10.152.872.533	(3.711.807.729)	-36,56%
8	Chi phí bán hàng	Đồng	6.972.714.914	2.708.246.345	4.264.468.569	+157,46%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	3.318.119.632	1.499.665.823	1.818.453.809	+121,26%
10	Thu nhập khác	Đồng	12.969.947.210	531.010.439	12.438.936.771	+2342,50%
11	Chi phí khác	Đồng	4.134.114.984	68.818.600	4.065.296.384	+5907,26%
12	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Đồng	(2.426.124.705)	(392.081.598)	(2.034.043.107)	-518,78%
13	Lợi nhuận khác	Đồng	8.835.832.226	462.191.839	8.373.640.387	+1811,72%
14	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	Đồng	6.409.707.521	70.110.241	6.339.597.280	+9042,33%
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	4.881.447.958	70.110.241	4.811.337.717	+6862,53%

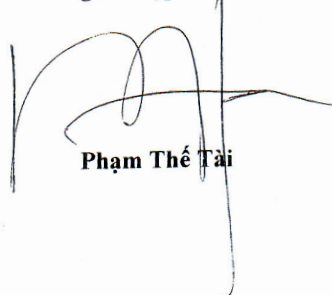
Qua bảng tổng hợp trên cho thấy:

Kết quả kinh doanh quý 4/2012 so với cùng kỳ năm 2011 tăng 6.862,53%, nguyên nhân là do:

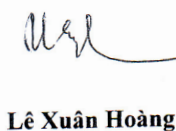
- Sản lượng tiêu thụ tăng dẫn đến doanh thu thuần tăng 39,80%
- Chi phí tài chính giảm 55,31%.
- Mặt khác, công ty thanh lý, nhượng bán các tài sản không cần dùng làm thu nhập khác tăng 2.342,5%

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Người Lập Biểu


Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng


Lê Xuân Hoàng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Đạo